

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2026



Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Trâm My	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,653,648,581,174	1,528,067,051,009
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	562,153,690,973	267,469,154,602
Tiền	111		171,153,690,973	163,469,154,602
Các khoản tương đương tiền	112		391,000,000,000	104,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		607,834,373,800	807,834,373,800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8	607,834,373,800	807,834,373,800
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444,968,922,265	415,758,466,730
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	295,240,473,839	265,998,352,786
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		207,418,061,935	204,295,043,582
Phải thu ngắn hạn khác	135	11	15,857,814,571	19,012,498,442
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136	7	(73,547,428,080)	(73,547,428,080)
Hàng tồn kho	140	9	10,955,188,163	11,209,226,737
Hàng tồn kho	141		10,955,188,163	11,209,226,737
Tài sản ngắn hạn khác	160		27,736,405,973	25,795,829,140
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	8,832,846,009	11,014,854,151
Thuế GTGT được khấu trừ	162		18,817,141,297	13,630,600,067
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		86,418,667	1,150,374,922
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251,177,995,561	204,689,040,800
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,326,716,714	1,234,191,645
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	215	11	21,926,716,714	21,834,191,645
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	7	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	220		166,924,984,893	176,928,602,038
Tài sản cố định hữu hình	221	14	153,808,827,112	164,618,352,038
- Nguyên giá	222		1,138,681,070,555	1,137,560,812,092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(984,872,243,443)	(972,942,460,054)
Tài sản cố định vô hình	227	13	13,116,157,781	12,310,250,000
- Nguyên giá	228		13,921,893,000	13,084,318,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(805,735,219)	(774,068,000)
Tài sản dở dang dài hạn	250		61,626,069,908	8,033,901,349
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		61,626,069,908	8,033,901,349
Tài sản dài hạn khác	270		21,300,224,046	18,492,345,768
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	1,590,477,893	1,893,510,885
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	12	19,709,746,153	16,598,834,883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,904,826,576,735	1,732,756,091,809

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		346,129,512,329	359,998,170,842
Nợ ngắn hạn	310		307,850,554,579	323,201,004,092
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16,066,085,044	32,250,526,023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,560,830,769	4,795,680,125
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	22,061,110,514	12,362,091,123
Phải trả người lao động	315		101,424,575,912	133,466,797,658
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	105,814,862,271	84,638,406,467
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	17,027,524,572	14,437,770,675
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36,895,565,497	41,249,732,021
Nợ dài hạn	330		38,278,957,750	36,797,166,750
Phải trả dài hạn khác	338	19	38,278,957,750	36,797,166,750
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1,558,697,064,406	1,372,757,920,967
Vốn chủ sở hữu	410		1,558,697,064,406	1,372,757,920,967
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23,651,760,000	23,651,760,000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1,243,400,000)	(1,243,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		493,083,145,201	493,083,145,201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		388,204,844,953	323,634,576,117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		323,634,576,118	115,454,680,656
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64,570,268,836	208,179,895,462
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		312,580,124,252	191,211,249,649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,904,826,576,735	1,732,756,091,809

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	388,695,447,072	417,987,839,783	388,695,447,072	417,987,839,783
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	388,695,447,072	417,987,839,783	388,695,447,072	417,987,839,783
Giá vốn hàng bán	11	22	266,992,370,103	279,697,989,912	266,992,370,103	279,697,989,912
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121,703,076,969	138,289,849,871	121,703,076,969	138,289,849,871
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	17,473,268,958	11,502,323,285	17,473,268,958	11,502,323,285
Chi phí tài chính	23	24	300,383,167	1,111,218,183	300,383,167	1,111,218,183
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	48,683,059,998	50,786,922,999	48,683,059,998	50,786,922,999
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90,192,902,762	97,894,031,974	90,192,902,762	97,894,031,974
Thu nhập khác	31		5,401,889	73,414,012	5,401,889	73,414,012
Chi phí khác	32		661,681	743,880	661,681	743,880
Lợi nhuận khác	40		4,740,208	72,670,132	4,740,208	72,670,132
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90,197,642,970	97,966,702,106	90,197,642,970	97,966,702,106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	21,714,410,800	24,915,516,084	21,714,410,800	24,915,516,084
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(3,110,911,269)	(5,261,071,299)	(3,110,911,269)	(5,261,071,299)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71,594,143,439	78,312,257,321	71,594,143,439	78,312,257,321
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7,023,874,603	6,825,700,082	7,023,874,603	6,825,700,082
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		64,570,268,836	71,486,557,239	64,570,268,836	71,486,557,239
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1,926	2,132	1,926	2,132
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1,926	2,132	1,926	2,132

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		90,197,642,970	97,966,702,106
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,176,760,876	19,594,851,692
Các khoản dự phòng	03		-	1,544,183,614
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,542,121,164)	(940,618,691)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(12,872,283,093)	(8,326,350,115)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		87,959,999,589	109,838,768,606
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49,799,167,244)	3,109,318,954
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		254,038,574	849,048,356
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		(20,806,229,087)	9,107,095,861
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,485,041,134	1,479,429,422
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,464,423,066)	(12,384,066,614)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2,670,848,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,838,256,795)	(536,110,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,791,003,105	114,134,331,619
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,576,940,905)	(18,089,680)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	23		200,000,000,000	(130,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,243,993,895	8,256,737,202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		175,667,052,990	(121,761,352,478)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		114,345,000,000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114,345,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		293,803,056,095	(7,627,020,859)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		267,469,154,602	432,488,271,127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		881,480,276	3,445,957,195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	562,153,690,973	428,307,207,463

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 08 tháng 10 năm 2025.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.904 (ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.106)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

Hoạt động dịch vụ khác, chi tiết:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn phụ tùng, thiết bị hàng không);
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vé máy bay; Thu phí hành lý quá cước; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không, bao gồm dịch vụ ưu tiên làm thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh, kiểm dịch tại sân bay; Dịch vụ giao nhận hành lý thất lạc; Logistic);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô vận tải, ô tô chuyên dụng, xe có động cơ khác không kèm người lái);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, xe chở khách không kèm người vận hành; Dịch vụ cho thuê thiết bị công nghệ thông tin);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ là tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp là tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.11 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, các công ty con, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của các Công ty con được kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,841,764,000	303,846,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169,311,926,973	163,165,308,602
Các khoản tương đương tiền	391,000,000,000	104,000,000,000
Cộng	562,153,690,973	267,469,154,602

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	295,240,473,839	265,998,352,786
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	31,659,856,404	32,093,583,036
- Qatar Airways	23,062,019,164	24,698,289,417
- Air Asia Berhard	16,085,064,940	14,024,326,033
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	643,410,620	3,336,348,196
- Công ty TNHH Hàng không Mặt Trời Phú Quốc	22,380,138,972	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	64,018,959,871	64,018,959,871
- Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam	9,966,055,413	9,501,523,977
- Khác	127,424,968,455	118,325,322,256
Phải thu khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó: Phải thu với các bên liên quan	32,303,267,024	35,621,596,814
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	643,410,620	3,336,348,196
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng	-	191,665,582
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	31,659,856,404	32,093,583,036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	73,547,428,080	(73,547,428,080)	73,547,428,080	(73,547,428,080)
- Fly Gangwon	708,763,601	(708,763,601)	708,763,601	(708,763,601)
- Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8,819,704,608	(8,819,704,608)	8,819,704,608	(8,819,704,608)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	64,018,959,871	(64,018,959,871)	64,018,959,871	(64,018,959,871)
Dài hạn	27,868,604,900	(27,868,604,900)	27,868,604,900	(27,868,604,900)
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	(5,508,337,650)	5,508,337,650	(5,508,337,650)
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	(1,760,267,250)	1,760,267,250	(1,760,267,250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	(20,600,000,000)	20,600,000,000	(20,600,000,000)

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá trị dự VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá trị dự VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	607,834,373,800	607,834,373,800	-	807,834,373,800	807,834,373,800	-

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4.8%/năm đến 7.7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,015,798,284	-	9,679,119,081	-
Công cụ, dụng cụ	939,389,879	-	1,530,107,656	-
Cộng	10,955,188,163	-	11,209,226,737	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	8,832,846,009	11,014,854,151
- Bản quyền, phần mềm, license...	4,526,781,730	5,932,965,940
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	530,659,622	662,020,425
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	1,985,105,715	3,597,978,783
- Chi phí trách nhiệm hàng không	1,511,617,500	760,322,504
- Cước đường truyền Fiber VNN	13,371,424	17,382,856
- Khác	265,310,018	44,183,643
Dài hạn	1,590,477,893	1,893,510,885
- Vô tuyến điện tử	110,075,000	132,090,000
- Bản quyền, phần mềm, license...	39,835,512	62,879,167
- Khác	1,440,567,381	1,698,541,718
Cộng	10,423,323,902	12,908,365,036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15,857,814,571	-	19,012,498,442	-
- Tạm ứng	451,569,403	-	28,311,000	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	2,764,307,300	-	2,664,307,300	-
- Chi hộ các hãng hàng không	1,127,222,886	-	1,584,545,367	-
- Thuế GTGT	-	-	1,057,968	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	273,575,615	-	212,777,773	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10,964,394,305	-	14,336,105,107	-
- Phải thu khác	276,745,062	-	185,393,927	-
Dài hạn	21,926,716,714	20,600,000,000	21,834,191,645	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	1,076,646,714	-	984,121,645	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	217,000,000	-	217,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR (**)	33,070,000	-	33,070,000	-
Cộng	37,784,531,285	20,600,000,000	40,846,690,087	20,600,000,000

(*) Ký quỹ ngắn hạn với các bên liên quan: 1,643,838,800 đồng

(**) Ký quỹ dài hạn với các bên liên quan: 12,870,000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19,709,746,153	16,598,834,883
- Dự phòng phải thu khó đòi	15,664,288,309	15,664,288,309
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(307,807,196)	327,978,126
- Chi phí phải trả	4,353,265,040	606,568,448

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12,310,250,000	514,288,000	259,780,000	13,084,318,000
- Mua trong kỳ	-	-	837,575,000	837,575,000
Số dư cuối kỳ	<u>12,310,250,000</u>	<u>514,288,000</u>	<u>1,097,355,000</u>	<u>13,921,893,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514,288,000	259,780,000	774,068,000
- Khấu hao trong năm	-	-	31,667,219	31,667,219
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>514,288,000</u>	<u>291,447,219</u>	<u>805,735,219</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12,310,250,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12,310,250,000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12,310,250,000</u>	<u>-</u>	<u>805,907,781</u>	<u>13,116,157,781</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774,068,000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,915,594,554	15,757,711,519	1,044,655,350,937	48,232,155,082	1,137,560,812,092
- Mua trong kỳ	-	1,367,235,950	-	-	1,367,235,950
- Giảm khác (mất sau kiểm kê)	-	(246,977,487)	-	-	(246,977,487)
Số dư cuối kỳ	28,915,594,554	17,124,947,469	1,044,655,350,937	48,232,155,082	1,138,681,070,555
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	12,229,890,915	14,162,599,573	915,581,736,141	30,968,233,425	972,942,460,054
- Khấu hao trong năm	302,695,902	128,380,679	10,715,227,927	1,030,456,368	12,176,760,876
- Giảm khác	-	(246,977,487)	-	-	(246,977,487)
Số dư cuối kỳ	12,532,586,817	14,044,002,765	926,296,964,068	31,998,689,793	984,872,243,443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	15,463,658,046	1,099,615,878	102,701,656,775	26,567,912,935	164,618,352,038
Số dư cuối kỳ	16,383,007,737	3,080,944,704	118,358,386,869	16,233,465,289	153,808,827,112

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 867,781,159,925 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16,066,085,044	16,066,085,044	32,250,526,023	32,250,526,023
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	4,251,163,914	4,251,163,914	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	57,515,700	57,515,700	-	-
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	504,192,127	504,192,127	853,084,627	853,084,627
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	212,640,000	212,640,000	1,038,947,461	1,038,947,461
- Công ty TNHH TM DV Thành An HR	3,644,305,734	3,644,305,734	1,689,744,426	1,689,744,426
- Công ty CP DV sân bay QT Cam Ranh	-	-	2,515,319,785	2,515,319,785
- Công ty CP TM Nhà Bè	-	-	3,380,349,840	3,380,349,840
- Công ty TNHH TV & TM May Phương Đông	-	-	2,698,582,046	2,698,582,046
- Công ty Cổ phần công nghệ và giải pháp Sun Elite	-	-	3,034,958,000	3,034,958,000
- Phải trả nhà cung cấp khác	7,396,267,569	7,396,267,569	12,884,692,319	12,884,692,319
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4,812,871,741	4,812,871,741	5,007,932,146	5,007,932,146
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	4,251,163,914	4,251,163,914	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	504,192,127	504,192,127	853,084,627	853,084,627
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	57,515,700	57,515,700	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	55,243,176	260,000
Thuế TNDN	19,450,454,545	4,200,466,811
Thuế thu nhập cá nhân	2,555,412,793	8,161,364,312
Cộng	22,061,110,514	12,362,091,123

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	105,814,862,271	84,638,406,467
- Thù lao HĐQT và BKS	255,000,000	372,000,000
- Chi phí hội nghị khách hàng	2,837,237,199	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	6,351,806,759	-
- Chi phí Sita text	18,000,000	18,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	67,600,000,000	67,600,000,000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	3,818,925,000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1,655,778,577	1,327,743,792
- Chi phí nghỉ mát	4,502,749,998	-
- Khác	18,775,364,738	15,320,662,675
b) Dài hạn	-	-
Cộng	105,814,862,271	84,638,406,467

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24.96%	83,824,140,000	24.96%	83,824,140,000
Cổ đông khác	17.65%	59,273,040,000	17.65%	59,273,040,000
Cổ phiếu quỹ	0.25%	831,000,000	0.25%	831,000,000
Cộng	100%	335,816,910,000	100%	335,816,910,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	389,965,728,370	98,295,141,123	342,775,960,598	1,196,355,780,091
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	23,739,831,563	208,179,895,461	231,919,727,024
- Góp vốn	-	-	-	-	-	83,250,000,000	-	83,250,000,000
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(490,000,000)	-	-	-	(490,000,000)
- Trích quỹ ĐIPT 2024 theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	96,864,706,395	-	(96,864,706,395)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của NLD theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(36,324,264,898)	(36,324,264,898)
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(83,746,477,500)	(83,746,477,500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của người quản lý theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(1,880,000,000)	(1,880,000,000)
- Chia cổ tức năm 2024 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 4/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(11,908,960,000)	-	(11,908,960,000)
- Trích quỹ ĐIPT 2024 SAGS-CXR theo NQ số 04 ĐHCĐ	-	-	-	-	6,252,710,436	-	(6,252,710,436)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(1,564,012,428)	(1,627,849,669)	(3,191,862,097)
- Thường HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(600,750,610)	(625,271,044)	(1,226,021,654)
Số dư cuối năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(1,243,400,000)	493,083,145,201	191,211,249,649	323,634,576,117	1,372,757,920,967
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(1,243,400,000)	493,083,145,201	191,211,249,649	323,634,576,117	1,372,757,920,967
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7,023,874,603	64,570,268,836	71,594,143,439
- Góp vốn	-	-	-	-	-	114,345,000,000	-	114,345,000,000
Số dư cuối kỳ	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(1,243,400,000)	493,083,145,201	312,580,124,252	388,204,844,953	1,558,697,064,406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ Cổ phiếu phổ thông	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	83,100	83,100
+ Cổ phiếu phổ thông	83,100	83,100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,498,591	33,498,591
+ Cổ phiếu phổ thông	33,498,591	33,498,591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	17,027,524,572	14,437,770,675
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1,210,370,724	490,500,676
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	12,650,777,762	11,285,749,894
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,166,376,086	2,661,520,105
b) Dài hạn	38,278,957,750	36,797,166,750
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	38,278,957,750	36,797,166,750
Cộng	55,306,482,322	51,234,937,425

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	119,808,061,594	4,579,643.81	114,913,987,013	4,436,833.48
Đồng Rup Nga (RUB)	6,219,972,145	19,194,778.95	403,397,978	1,396,082.29

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV Trường An	87,379,905	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
a) Doanh thu		
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>376,001,740,004</i>	<i>410,886,769,041</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>364,791,650,981</i>	<i>400,267,248,061</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>9,239,902,443</i>	<i>9,297,150,655</i>
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	<i>1,970,186,580</i>	<i>1,322,370,325</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>12,693,707,068</i>	<i>7,101,070,742</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>1,204,338,059</i>	<i>515,783,689</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>911,907,200</i>	<i>756,304,750</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>3,469,951,686</i>	<i>2,656,158,877</i>
+ <i>Khác</i>	<i>7,107,510,123</i>	<i>3,172,823,426</i>
Cộng	388,695,447,072	417,987,839,783
b) Doanh thu với các bên liên quan	47,331,313,836	157,478,372,594
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	1,039,843,759	1,054,588,439
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	46,291,470,077	156,423,784,155

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn dịch vụ	266,992,370,103	279,697,989,912
Cộng	266,992,370,103	279,697,989,912

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12,872,283,093	8,326,350,115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,726,243,930	2,235,354,479
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	1,874,741,935	940,618,691
Cộng	17,473,268,958	11,502,323,285

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	300,383,167	1,111,218,183
Cộng	300,383,167	1,111,218,183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	650,396,836	210,059,051
- Chi phí nhân công	26,956,306,628	22,731,581,585
- Khấu hao tài sản cố định	1,020,343,384	676,964,126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,608,604,435	16,765,001,209
- Phí nhượng quyền	-	8,217,735,380
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	1,631,563,519
- Chi phí bằng tiền khác	447,408,715	554,018,129
Cộng	48,683,059,998	50,786,922,999

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	10,433,746,246	11,631,695,717
- Chi phí nhân công	177,247,023,096	180,142,295,290
- Khấu hao tài sản cố định	12,208,428,095	19,594,851,692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,404,207,213	38,733,160,938
- Chi phí đảm bảo hoạt động	61,524,640,405	69,962,517,246
- Phí nhượng quyền	9,409,976,330	8,217,735,380
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	1,631,563,519
- Chi phí bằng tiền khác	447,408,716	571,093,129
Cộng	315,675,430,101	330,484,912,911

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng LN kế toán trước thuế	92,630,979,207	97,966,702,106
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%	18,526,195,841	19,593,340,421
Chi phí không được khấu trừ	77,303,691	61,104,366
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,110,911,268	5,261,071,297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21,714,410,800	24,915,516,084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả	(3,746,696,590)	(4,061,781,202)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(326,312,704)
CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	635,785,321	(872,977,393)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3,110,911,269)	(5,261,071,299)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	64,570,268,836	71,486,557,239
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,523,331	33,533,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1,926	2,132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QI/2025	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Tại Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	266,571,527,478	88,834,173,875	62,582,138,430	-	417,987,839,783
Chi phí bộ phận	215,278,813,069	67,981,188,747	47,224,911,095	-	330,484,912,911
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	51,292,714,409	20,852,985,128	15,357,227,335		87,502,926,872
Doanh thu tài chính	9,006,941,942	258,750,316	2,236,631,027	-	11,502,323,285
Chi phí tài chính	640,691,296	293,878,122	176,648,765	-	1,111,218,183
Thu nhập khác	62,392,209	3,662,414	7,359,389	-	73,414,012
Chi phí khác	-	620,736	123,144	-	743,880
Lợi nhuận trước thuế	59,721,357,264	20,820,899,000	17,424,445,842	-	97,966,702,106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,676,076,080	4,914,903,919	4,324,536,085	-	24,915,516,084
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3,701,471,392)	(748,209,497)	(811,390,410)	-	(5,261,071,299)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,746,752,576	16,654,204,578	13,911,300,167	-	78,312,257,321
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>					<i>6,825,700,082</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					71,486,557,239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QI/2026	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Tại Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	191,815,170,200	127,643,283,798	69,236,993,074	-	388,695,447,072
Chi phí bộ phận	161,377,609,273	93,540,859,260	52,278,049,827	8,478,911,741	315,675,430,101
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	30,437,560,927	34,102,424,538	16,958,943,247	(8,478,911,741)	73,020,016,971
Doanh thu tài chính	7,852,837,803	299,255,377	3,214,065,625	6,107,110,153	17,473,268,958
Chi phí tài chính	211,697,072	11,943,806	76,742,289	-	300,383,167
Thu nhập khác	5,278,845	97,620	24,347	1,077	5,401,889
Chi phí khác	101,738	533,021	26,922	-	661,681
Lợi nhuận trước thuế	38,083,878,765	34,389,300,708	20,096,264,008	(2,371,800,511)	90,197,642,970
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,592,796,375	7,707,931,655	4,413,682,770	-	21,714,410,800
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,800,299,276)	(830,665,449)	(479,946,544)	-	(3,110,911,269)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30,291,381,666	27,512,034,502	16,162,527,782	(2,371,800,511)	71,594,143,439
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>					<i>7,023,874,603</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					64,570,268,836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Thu nhập của HĐQT	114,000,000	426,774,620
- Ông Nguyễn Cao Cường	30,000,000	30,000,000
- Ông Bùi Tuấn Anh	21,000,000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	-	312,774,620
- Ông Nguyễn Công Hoàn	21,000,000	21,000,000
- Ông Lưu Việt Hùng	-	21,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	21,000,000	21,000,000
- Ông Lê Anh Minh	21,000,000	-
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	-	21,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	271,850,000	212,580,000
- Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	211,621,111	-
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	36,228,889	196,580,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12,000,000	8,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12,000,000	8,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4,494,894,258	2,794,926,587
- Ông Bùi Tuấn Anh	648,359,010	-
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	211,104,236	613,601,791
- Ông Nguyễn Đức Tiến	332,729,654	-
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	833,231,923	565,620,280
- Ông Hứa Kiến Trung	835,910,073	563,566,260
- Ông Lưu Việt Hùng	296,150,490	555,285,997
- Bà Lương Thị Trâm My	603,259,119	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	734,149,753	496,852,259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	29,861,723,980	138,011,710,218
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,039,843,759	1,054,588,439
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	28,821,880,221	136,957,121,779
Doanh thu với các bên liên quan CXR	17,469,589,856	19,466,662,377
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	17,469,589,856	19,466,662,377
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	37,153,032,540	45,747,205,037
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	-	92,283,000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	30,143,731,690	40,545,268,786
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7,009,300,850	5,109,653,251
Mua hàng với các bên liên quan CXR	3,644,891,651	3,066,759,532
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,644,891,651	3,066,759,532
Mua hàng với các bên liên quan LT	220,183,063	-
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	220,183,063	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
● Phải thu với các bên liên quan trong đó	32,303,267,024	35,621,596,814
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	<i>20,302,079,967</i>	<i>23,284,220,593</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	643,410,620	3,336,348,196
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam- CTCP	-	191,665,582
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	19,658,669,347	19,756,206,815
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	<i>12,001,187,057</i>	<i>12,337,376,221</i>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	12,001,187,057	12,337,376,221
● Phải trả với các bên liên quan trong đó:	4,812,871,741	5,007,932,146
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	<i>4,232,023,914</i>	<i>4,154,847,519</i>
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4,174,508,214	4,154,847,519
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	57,515,700	-
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	<i>504,192,127</i>	<i>853,084,627</i>
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	504,192,127	853,084,627
<i>Phải trả với các bên liên quan LT</i>	<i>76,655,700</i>	-
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	76,655,700	-
● Phải thu khác với các bên liên quan trong đó	1,656,708,800	1,988,243,800
<i>Phải thu khác với các bên liên quan CXR</i>	<i>1,656,708,800</i>	<i>1,988,243,800</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,643,838,800	1,975,373,800
<i>Ký quỹ dài hạn</i>		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	12,870,000	12,870,000

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám đốc

Bùi Tuấn Anh